

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		41,302,869,399	36,844,940,971
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,521,552,180	3,569,518,481
1	Tiền	111	V.01	7,521,552,180	3,569,518,481
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,361,654,471	5,561,098,738
1	Phải thu khách hàng	131		8,569,692,657	6,769,136,924
2	Trả trước cho người bán	132		-	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,208,038,186)	(1,208,038,186)
IV	Hàng tồn kho	140		26,003,022,452	27,556,959,142
1	Hàng tồn kho	141	V.04	26,003,022,452	27,556,959,142
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		416,640,296	157,364,610
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		327,672,096	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	28,968,200	97,364,610
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		60,000,000	60,000,000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,646,291,204	6,928,141,827
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220	V.08	4,646,291,204	6,928,141,827
1	Tài sản cố định hữu hình	221		4,646,291,204	6,928,141,827
-	- Nguyên giá	222		55,077,322,277	55,077,322,277
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,431,031,073)	(48,149,180,450)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
-	Nguyên giá	228		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		45,949,160,603	43,773,082,798

NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8,902,388,694	5,330,510,365
I	Nợ ngắn hạn	310		8,902,388,694	5,330,510,365
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,582,827,800	2,281,925,000
2	Phải trả người bán	312		1,193,302,315	941,550,000
3	Người mua trả tiền trước	313		225,150,409	106,265,970
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	123,588,086	386,213,579
5	Phải trả người lao động	315		684,669,356	734,373,388
6	Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	857,869,004	832,054,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		234,981,724	48,127,724
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,046,771,909	38,442,572,433
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	37,046,771,909	38,442,572,433
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22,372,800,000	22,372,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,625,000,000	1,625,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		10,309,000,000	10,309,000,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,227,404,433	2,170,000,000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		512,567,476	1,965,772,433
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45,949,160,603	43,773,082,798

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
1	Tài sản thuê ngoài	24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		361,144,078	361,144,078
5	Ngoại tệ các loại	USD	3,709.95	79,847.14
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM CHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG ĐỨC



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUANG DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 THÁNG - NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ 3		9 THÁNG ĐẦU NĂM	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19,144,167,305	16,637,615,120	60,222,135,093	63,416,445,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19,144,167,305	16,637,615,120	60,222,135,093	63,416,445,538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16,918,028,987	13,969,754,453	52,371,033,124	52,748,298,715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,226,138,318	2,667,860,667	7,851,101,969	10,668,146,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	95,606,673	51,230,035	137,692,372	141,901,915
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,587,634	107,778,077	23,658,490	306,124,200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,587,634	107,778,077	23,658,490	247,976,800
8. Chi phí bán hàng	24		1,380,132,933	1,744,321,692	4,488,830,404	4,627,022,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		777,032,654	798,915,088	2,674,256,472	2,852,614,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		157,991,770	68,075,845	802,048,975	3,024,288,350
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		98,522,034	-	98,522,034	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98,522,034)	-	(98,522,034)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59,469,736	68,075,845	703,526,941	3,024,288,350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49,266,879	17,018,961	190,959,465	756,072,088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,202,857	51,056,884	512,567,476	2,268,216,262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	23	229	1,014

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ VIỆT ANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG ĐỨC



TRẦN QUANG DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 THÁNG NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65,141,628,818	72,497,485,994
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(42,721,306,543)	(48,245,792,827)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,460,634,992)	(7,412,874,021)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(23,658,490)	(247,976,800)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(63,325,669)	(1,386,001,328)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	353,598,204	688,522,282
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(14,407,912,001)	(15,543,377,607)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,818,389,327	349,985,693
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137,692,372	141,401,915
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	137,692,372	141,401,915
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16,232,247,000	25,250,848,645
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12,931,344,200)	(26,272,493,645)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,950,800)	(2,392,419,150)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,995,952,000	(3,414,064,150)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2014	9 tháng năm 2013
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,952,033,699	(2,922,676,542)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,569,518,481	4,122,452,976
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,521,552,180	1,199,776,434

Các nghiệp vụ phi tiền mặt chủ yếu trong kỳ

12,316,176,600 5,752,788,250

1-Vay trả nợ khách hàng

12,316,176,600 5,752,788,250

Vay ngắn hạn VND trả nợ khách hàng

12,316,176,600 2,400,475,000

Vay ngắn hạn USD trả nợ khách hàng

- 3,352,313,250

Vay dài hạn USD trả nợ khách hàng

-

Vay ngắn hạn Quỹ đầu tư

-

2-Vay ký quỹ

-

Vay ngắn hạn VND để ký quỹ, trả nợ khách hàng

-

Vay ngắn hạn USD để ký quỹ, trả nợ khách hàng

-

Vay dài hạn USD để ký quỹ, trả nợ khách hàng

-

3-Vay mua ngoại tệ trả Ngân hàng

Vay ngắn hạn VND mua USD trả nợ Ngân hàng

Dà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ KIM CHI

TRẦN CÔNG ĐỨC

TRẦN QUANG DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000011 thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/06/2008 (lần thứ 01 ngày 11/12/2000).

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/06/2009. Mã chứng khoán: DPC. (Trước đây niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ 28/11/2001 đến 01/06/2009).

Vốn : 22.372.800.000 đồng

Trụ sở hoạt động: 371 Trần Cao Vân - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng.
- + Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành nhựa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 154 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam. (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế ngân hàng thông báo tại thời điểm phát sinh.

Các tài khoản có số dư gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối Kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối Kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối Kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu theo qui định tại CM kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng công bố tại thời điểm cuối kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2014: 21.185 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	DVT: VND	
	30/09/2014	01/01/2014
01- Tiền	7,521,552,180	3,569,518,481
- Tiền mặt	487,950	22,192,605
- Tiền gửi ngân hàng	7,521,064,230	3,547,325,876
Bảng Việt Nam đồng	7,432,920,405	1,864,547,400
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	152,593,320	1,062,709,821
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng	-	-
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	210,632,668	781,661,957
+ TK tiền VND tại Ngân hàng Kỹ Thương Đà Nẵng	69,694,417	20,175,622
+ TK tiền VND tại Ngân hàng ĐT & PT Hải Vân Đà Nẵng	-	-
+ TK tiền VND tại CTChứng khoán NH Ngoại thương ĐNẵng	-	-
+ TK tiền VND có kỳ hạn tại NH Công Thương Đà Nẵng	500,000,000	-
+ TK tiền VND có kỳ hạn tại NH Ngoại Thương Đà Nẵng	6,500,000,000	-
Bảng ngoại tệ	88,143,825	1,682,778,476
+ TK tiền USD tại Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	88,143,825 (3.709,95USD)	1,682,778,476
+ TK tiền USD tại Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	-	-
04- Hàng tồn kho	26,003,022,452	27,556,959,142
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12,615,426,517	10,974,789,993
- Công cụ, dụng cụ	47,831,229	43,669,781
- Chi phí SX, KD dở dang	2,119,804,452	2,704,119,579
- Thành phẩm	11,219,960,254	13,834,379,789
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	26,003,022,452	27,556,959,142
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	5,227,709,872	48,289,869,141	1,448,645,114	111,098,150	55,077,322,277
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,227,709,872	48,289,869,141	1,448,645,114	111,098,150	55,077,322,277
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,183,079,883	41,572,118,328	1,310,302,610	83,679,629	48,149,180,450
- Khấu hao trong kỳ	12,667,104	2,184,943,374	73,240,146	10,999,999	2,281,850,623
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,195,746,987	43,757,061,702	1,383,542,756	94,679,628	50,431,031,073
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm 01/01/2014	44,629,989	6,717,750,813	138,342,504	27,418,521	6,928,141,827
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2014	31,962,885	4,532,807,439	65,102,358	16,418,522	4,646,291,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4,219,380,257
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36,890,085,966
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà				-	
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà				-	
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-	
- Nhà	-			-	
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

ĐVT : VND

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
13. Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
15. Vay và nợ ngắn hạn	5,582,827,800	2,281,925,000
- Vay ngắn hạn	5,582,827,800	2,281,925,000
+ Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	5,582,827,800	2,281,925,000
+ Vay ngắn hạn USD Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	-	-
+ Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

	30/09/2014	01/01/2014
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	123,588,086	386,213,579
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	306,499,279
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,269,186	-
- Thuế thu nhập cá nhân	58,918,900	49,314,300
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	34,400,000	30,400,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	857,869,004	832,054,704
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25,529,300	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả	22,857,500	22,572,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	809,482,204	809,482,204
+ Phải trả khác	809,482,204	809,482,204
+ Phải trả thù lao		
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
20. Vay và nợ dài hạn	-	-
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5		6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2013	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-	-	-	9,639,000,000	1,960,000,000	4,493,534,742	40,080,334,742
Tăng vốn trong năm										-
Lãi trong kỳ									1,965,772,433	1,965,772,433
Chia cổ tức									(2,461,008,000)	(2,461,008,000)
Phân phối quỹ							670,000,000	220,000,000	(890,000,000)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1,142,526,742)	(1,142,526,742)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ										-
Số dư ngày 01/01/2014	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-	-	-	10,309,000,000	2,170,000,000	1,965,772,433	38,442,572,433
Tăng vốn trong kỳ										-
Lãi trong kỳ									512,567,476	512,567,476
Chia cổ tức									(1,342,368,000)	(1,342,368,000)
Phân phối quỹ							-	57,404,433	(57,404,433)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi									(566,000,000)	(566,000,000)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ										-
Số dư ngày 30/09/2014	22,372,800,000	1,625,000,000	-	-	-	-	10,309,000,000	2,227,404,433	512,567,476	37,046,771,909

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014
Vốn góp của nhà nước	3,382,000,000 đồng	3,382,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	18,990,800,000 đồng	18,990,800,000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	22,372,800,000 đồng	22,372,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,342,368,000 đồng	2,461,008,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	1,342,368,000 đồng	2,461,008,000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	1,342,368,000 đồng	2,461,008,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	2,237,280 CP	2,237,280
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu phổ thông	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu phổ thông	2,237,280 CP	2,237,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000 đ/CP	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	10,309,000,000	10,309,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	2,227,404,433	2,170,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

	9 THÁNG ĐẦU NĂM	
	2014	2013
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,222,135,093	63,416,445,538
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	60,222,135,093	63,416,445,538
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
28. Giá vốn hàng bán	52,371,033,124	52,748,298,715
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	522,522,049	481,477,617
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	50,932,671,639	50,621,533,655
- Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	915,839,436	1,645,287,443
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính	137,692,372	141,901,915
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137,692,372	137,474,991

	9 THÁNG ĐẦU NĂM	
	2014	2013
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	4,426,924
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí tài chính	23,658,490	306,124,200
- Lãi tiền vay	23,658,490	247,976,800
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	58,147,400
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	190,959,465	756,072,088
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	190,959,465	756,072,088
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21-06-2012		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	54,258,489,468	58,826,530,833
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,909,080,618	40,150,405,471
- Chi phí nhân công	8,136,282,485	8,749,403,400
+ Trong đó: Tiền lương	6,556,467,460	7,234,708,242
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,281,850,623	2,915,885,496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,682,180,269	4,413,894,918
- Chi phí khác bằng tiền	2,249,095,473	2,596,941,548

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

So sánh doanh thu và lợi nhuận:

Chỉ tiêu	QUÍ 3 - 2014 (Đồng)	QUÍ 3 - 2013 (Đồng)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1	2	3	4=2/3	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,144,167,305	16,637,615,120	115.07	
2. Lợi nhuận sau thuế	10,202,857	51,056,884	19.98	

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 3 NĂM 2014:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 giảm so với quý 3 năm 2013 do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu bán hàng quý 3 năm 2014 tăng 15,07% so với cùng kỳ; Lợi nhuận sau thuế giảm 80,02% nguyên nhân do giá vốn hàng bán tăng, chi phí khác tăng so với cùng kỳ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ VIỆT ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG ĐỨC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2014



GIÁM ĐỐC

TRẦN QUANG DŨNG